TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 21/5/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Ngọc Anh	Nữ	10/11/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.5	1107/QĐ182/2023	TH005612	
2	Hà Đức Anh	Nam	05/10/1998	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.5	1108/QĐ182/2023	TH005613	
3	Nguyễn Đức Anh	Nam	15/8/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1109/QĐ182/2023	TH005614	
4	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	14/5/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	5.5	1110/QĐ182/2023	TH005615	
5	Cao Thị Ngọc Ánh	Nữ	08/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1111/QĐ182/2023	TH005616	
6	Phạm Thị Bình	Nữ	09/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1112/QĐ182/2023	TH005617	
7	Nguyễn Văn Đạt	Nam	08/5/1999	Hà Nội	Kinh	6.7	9.0	1113/QĐ182/2023	TH005618	
8	Lương Văn Định	Nam	23/4/1998	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	1114/QĐ182/2023	TH005619	
9	Mai Thị Dịu	Nữ	15/8/1999	Thái Bình	Kinh	7.0	7.5	1115/QĐ182/2023	TH005620	
10	Phạm Thị Thu Duyên	Nữ	14/9/2000	Quảng Nam	Kinh	6.7	9.0	1116/QĐ182/2023	TH005621	
11	Đoàn Thị Hải	Nữ	15/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1117/QĐ182/2023	TH005622	
12	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	06/6/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1118/QĐ182/2023	TH005623	
13	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	08/7/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.5	1119/QĐ182/2023	TH005624	
14	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	07/8/1997	Lạng Sơn	Kinh	7.3	9.5	1120/QĐ182/2023	TH005625	
15	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	20/10/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	1121/QĐ182/2023	TH005626	
16	Trần Minh Hiển	Nam	07/12/1999	Bắc Giang	Kinh	6.7	8.5	1122/QĐ182/2023	TH005627	
17	Trần Văn Hoàng	Nam	27/7/1998	Bắc Ninh	Kinh	5.7	8.5	1123/QĐ182/2023	TH005628	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Vũ Phi Hùng	Nam	02/12/1999	Hà Nội	Kinh	7.3	8.0	1124/QĐ182/2023	TH005629	
19	Đỗ Lưu Gia Huy	Nam	03/12/1999	Nam Định	Kinh	7.3	9.0	1125/QĐ182/2023	TH005630	
20	Vũ Khánh Huyền	Nữ	06/3/1999	Ninh Bình	Kinh	6.0	9.0	1126/QĐ182/2023	TH005631	
21	Lâm Văn Khải	Nam	19/6/1997	Nam Định	Kinh	6.7	9.0	1127/QĐ182/2023	TH005632	
22	Cầm Bá Khoái	Nam	05/7/1997	Thanh Hóa	Thái	5.7	9.0	1128/QĐ182/2023	TH005633	
23	Đỗ Xuân Kiên	Nam	22/5/1998	Thanh Hóa	Kinh	6.7	9.5	1129/QĐ182/2023	TH005634	
24	Vũ Thị Lan	Nữ	08/7/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	1130/QĐ182/2023	TH005635	
25	Nông Thị Thùy Linh	Nữ	07/10/1999	Cao Bằng	Kinh	6.7	9.0	1131/QĐ182/2023	TH005636	
26	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	29/8/1999	Quảng Ninh	Kinh	7.3	9.5	1132/QĐ182/2023	TH005637	
27	Lê Thị Ly	Nữ	26/3/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	1133/QĐ182/2023	TH005638	
28	Trần Lê Đức Mạnh	Nam	01/10/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1134/QĐ182/2023	TH005639	
29	Lê Thị Thúy Nga	Nữ	02/11/1998	Hải Dương	Kinh	7.0	9.5	1135/QĐ182/2023	TH005640	
30	Phạm Thị Thiên Nga	Nữ	03/02/1999	Đắk Lắk	Kinh	7.3	8.5	1136/QĐ182/2023	TH005641	
31	Hoàng Thị Châu Ngọc	Nữ	16/8/1998	Thừa Thiên Huế	Kinh	6.0	9.0	1137/QĐ182/2023	TH005642	
32	Lê Thị Minh Phương	Nữ	02/5/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	9.5	1138/QĐ182/2023	TH005643	
33	Dư Hải Quân	Nam	10/02/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1139/QĐ182/2023	TH005644	
34	Vũ Tiến Quang	Nam	16/3/1999	Hà Nội	Kinh	6.3	9.0	1140/QĐ182/2023	TH005645	
35	Phan Văn Thanh	Nam	06/3/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1141/QĐ182/2023	TH005646	
36	Hồ Thị Thu Thảo	Nữ	20/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1142/QĐ182/2023	TH005647	
37	Kiều Thị Đan Thùy	Nữ	08/02/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1143/QĐ182/2023	TH005648	
38	Nguyễn Duy Tiến	Nam	19/7/1998	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	1144/QĐ182/2023	TH005649	
39	Trương Thị Kim Tùng	Nữ	24/10/1992	Nghệ An	Thổ	6.7	9.5	1145/QĐ182/2023	TH005650	
40	Nguyễn Thị Ý	Nữ	15/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1146/QĐ182/2023	TH005651	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Hồ Thị Quỳnh Anh	Nữ	17/8/1991	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1147/QĐ182/2023	TH005652	
42	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	23/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1148/QĐ182/2023	TH005653	
43	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	11/9/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.5	1149/QĐ182/2023	TH005654	
44	Kiều Lê Ngọc Diệp	Nữ	05/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	1150/QĐ182/2023	TH005655	
45	Nguyễn Thanh Đức	Nam	11/12/1998	Đắk Lắk	Kinh	7.7	9.0	1151/QĐ182/2023	TH005656	
46	Đặng Thị Dung	Nữ	24/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1152/QĐ182/2023	TH005657	
47	Trần Văn Được	Nam	30/5/1995	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1153/QĐ182/2023	TH005658	
48	Trần Thị Mai Hằng	Nữ	22/4/1999	Thanh Hóa	Kinh	7.3	9.0	1154/QĐ182/2023	TH005659	
49	Phạm Thị Hằng	Nữ	12/4/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	1155/QĐ182/2023	TH005660	
50	Lâm Thị Hạnh	Nữ	21/4/1998	Bắc Giang	Kinh	7.0	7.5	1156/QĐ182/2023	TH005661	
51	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	10/02/1999	Nam Định	Kinh	6.7	7.5	1157/QĐ182/2023	TH005662	
52	Phạm Thị Hiếu	Nữ	24/5/1999	Nam Định	Kinh	6.7	9.0	1158/QĐ182/2023	TH005663	
53	Hoàng Thị Hoa	Nữ	24/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1159/QĐ182/2023	TH005664	
54	Chu Thị Việt Hoa	Nữ	29/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1160/QĐ182/2023	TH005665	
55	Lê Thị Hoàng	Nữ	20/11/1998	Thanh Hóa	Kinh	7.3	9.0	1161/QĐ182/2023	TH005666	
56	Nguyễn Thi Quỳnh Hương	Nữ	25/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1162/QĐ182/2023	TH005667	
57	Võ Thị Huyền	Nữ	18/8/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	1163/QĐ182/2023	TH005668	
58	Nguyễn Thị Hồng Lệ	Nữ	11/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	1164/QĐ182/2023	TH005669	
59	Nguyễn Thị Lộc	Nữ	24/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1165/QĐ182/2023	TH005670	
60	Nguyễn Thị Hải Ly	Nữ	07/10/1999	Ninh Bình	Kinh	6.7	7.5	1166/QĐ182/2023	TH005671	
61	Phạm Thị Kiều Ly	Nữ	11/4/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	1167/QĐ182/2023	TH005672	
62	Hà Thị Mai	Nữ	02/4/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	1168/QĐ182/2023	TH005673	
63	Nguyễn Văn Minh	Nam	10/10/1998	Nam Định	Kinh	6.3	9.0	1169/QĐ182/2023	TH005674	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
64	Đinh Thị Nga	Nữ	16/02/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1170/QĐ182/2023	TH005675	
65	Phạm Thị Thúy Nga	Nữ	21/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1171/QĐ182/2023	TH005676	
66	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	16/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1172/QĐ182/2023	TH005677	
67	Vi Thị Nguyện	Nữ	10/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1173/QĐ182/2023	TH005678	
68	Cụt Thị Nhâm	Nữ	06/6/1999	Nghệ An	Khơ Mú	5.7	5.0	1174/QĐ182/2023	TH005679	
69	Phan Thị Nhung	Nữ	01/5/1998	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.5	1175/QĐ182/2023	TH005680	
70	Lương Thị Hồng Nhung	Nữ	20/10/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1176/QĐ182/2023	TH005681	
71	Phan Thị Kim Oanh	Nữ	20/12/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	1177/QĐ182/2023	TH005682	
72	Lê Thị Phương	Nữ	04/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1178/QĐ182/2023	TH005683	
73	Phạm Thanh Phương	Nữ	20/4/1999	Quảng Bình	Kinh	6.3	9.0	1179/QĐ182/2023	TH005684	
74	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	04/9/1998	Hà Nội	Kinh	7.0	9.0	1180/QĐ182/2023	TH005685	
75	Đoàn Thị Thảo	Nữ	08/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1181/QĐ182/2023	TH005686	
76	Nguyễn Thị Thương	Nữ	09/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1182/QĐ182/2023	TH005687	
77	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	05/01/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1183/QĐ182/2023	TH005688	
78	Hoàng Thị Phương Thủy	Nữ	14/6/1999	Sơn La	Kinh	7.3	9.0	1184/QĐ182/2023	TH005689	
79	Nguyễn Thủy Tiên	Nữ	28/10/1999	Hải Phòng	Kinh	7.0	8.5	1185/QĐ182/2023	TH005690	
80	Mã Thái Vương	Nữ	05/7/1999	Ninh Thuận	Kinh	6.3	9.0	1186/QĐ182/2023	TH005691	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			